

Số: 163 /CTN

Cần Thơ, ngày 27 tháng 3 năm 2026



Người ký:  
CÔNG TY CỔ  
PHẦN CẤP  
THOÁT NƯỚC  
CẦN THƠ  
Thời gian ký:  
27.03.2026  
10:26:19 +07:00

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất năm 2025 với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

- Mã chứng khoán: CTW

- Địa chỉ: 2A Nguyễn Trãi, P. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ

- Điện thoại liên hệ: 02923 810188

Fax: 02923 810188

- Email: ctncantho@gmail.com

Website: <https://ctn-cantho.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất năm 2025.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Thay đổi một số chỉ tiêu tài chính cùng kỳ (để so sánh) trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/3/2026 tại đường dẫn: <https://ctn-cantho.com.vn/Quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *7/6/26*

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC hợp nhất năm 2025;
- Văn bản giải trình số 153/CTN ngày 24/3/2026

**Đại diện tổ chức**  
**Người đại diện theo pháp luật**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Tùng Nguyên**

2



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CÁN THƠ**

9A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

☎ (0292) 382 1711 - 381 0188

✉ ctncantho@gmail.com

🌐 www.ctn-cantho.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 153 /CTN

Cần Thơ, ngày 24 tháng 3 năm 2026

V/v giải trình Lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước tại BCTC hợp nhất năm 2025.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ,

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin giải trình lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 giảm 14,19% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm so với cùng kỳ năm trước.
- Bên cạnh đó chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính tăng cũng làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trong kỳ.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước. *lax*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu TCHC.



**Nguyễn Tùng Nguyên**



**MOORE AISC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13-47

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty").

**1. Thông tin chung về Công ty**

**Thành lập**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 6 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

**Hoạt động kinh doanh của Công ty**

Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**Tên tiếng Anh:** Can Tho Water Supply - Sewerage Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** Canthowassco.

**Mã chứng khoán:** CTW.

**Trụ sở chính:** Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

**2. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động**

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong năm của Nhóm Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên
Ông Trịnh Hữu Phúc	Thành viên
Ông Trần Thế Hưng	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 17/6/2025)
Ông Trần Chiến Công	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17/6/2025)

**Ban Kiểm soát**

Bà Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban
Bà Ngô Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Mai Song Hào	Thành viên

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Diệp Tôn Kiên	Kế toán trưởng

#### Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
------------------------	---------------

### 5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là đơn vị kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Nhóm Công ty.

### 6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Nhóm Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến Nhóm Công ty và liên quan đến: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty; Ban Giám đốc các đơn vị thành viên; những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**7. Phê duyệt báo cáo tài chính**

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất (*đính kèm*) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, tuân thủ với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**   


**Nguyễn Tùng Nguyên**  
**Tổng Giám đốc**

Tp. Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 3 năm 2026



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các công ty Con** tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2026

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**



.....  
**Lê Hùng Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3174-2025-005-1



.....  
**Hà Thị Thu**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 5952-2023-005-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>213.391.108.079</b>	<b>168.428.520.668</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>68.069.790.060</b>	<b>56.810.251.812</b>
1. Tiền	111		31.694.742.612	22.995.885.540
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.375.047.448	33.814.366.272
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>42.861.929.370</b>	<b>35.877.744.978</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	42.861.929.370	35.877.744.978
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34.165.579.892</b>	<b>21.426.630.796</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	18.418.660.226	11.428.524.302
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.730.704.075	6.913.140.647
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2.825.180.579	4.842.671.170
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4	(1.808.964.988)	(1.757.705.323)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>58.587.630.876</b>	<b>51.485.998.377</b>
1. Hàng tồn kho	141		60.168.059.747	52.490.517.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.580.428.871)	(1.004.518.723)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.706.177.881</b>	<b>2.827.894.705</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	2.724.036.428	2.372.723.264
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.501.464.298	434.640.278
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	3.480.677.155	20.531.163
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>734.244.527.273</b>	<b>642.436.703.236</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	165.071.565	165.071.565
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5b	(165.071.565)	(165.071.565)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>647.682.724.954</b>	<b>576.763.014.614</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	647.317.059.145	576.397.348.805
- Nguyên giá	222		1.389.218.819.027	1.241.168.559.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(741.901.759.882)	(664.771.210.880)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	365.665.809	365.665.809
- Nguyên giá	228		1.592.515.809	1.592.515.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.226.850.000)	(1.226.850.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>67.701.466.002</b>	<b>43.678.565.113</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	67.701.466.002	43.678.565.113
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>883.648.947</b>	<b>883.648.947</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	883.648.947	883.648.947
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.976.687.370</b>	<b>21.111.474.562</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	17.976.687.370	21.111.474.562
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>947.635.635.352</b>	<b>810.865.223.904</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>345.039.112.741</b>	<b>241.964.517.198</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>182.324.313.448</b>	<b>142.495.276.707</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	16.444.623.794	18.734.070.934
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.609.109.769	396.962.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	7.996.583.316	7.710.862.521
4. Phải trả người lao động	314		25.431.113.534	23.591.574.082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.102.185.605	2.297.449.739
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	28.929.630
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	8.652.758.919	2.016.026.309
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	101.666.876.499	74.286.766.161
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	9.271.044.000	8.459.812.104
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.150.018.012	4.972.822.513
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>162.714.799.293</b>	<b>99.469.240.491</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	481.866.383	441.866.383
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	154.932.932.910	95.227.374.108
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.300.000.000	3.800.000.000

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>602.596.522.611</b>	<b>568.900.706.706</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>602.596.522.611</b>	<b>568.900.706.706</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.856.205.581	6.856.205.581
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		58.479.263.124	47.517.488.290
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.447.685)	(10.447.685)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.184.820.745	68.032.867.521
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.605.978.663	92.997.187.849
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.675.295.794	4.545.507.594
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		73.930.682.869	88.451.680.255
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	276.000.000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		79.480.702.183	73.231.405.150
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>947.635.635.352</b>	<b>810.865.223.904</b>



Phan Thị Phụng  
Người lập biểu



Diệp Tôn Kiên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Nguyên  
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	458.422.639.528	495.575.540.396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	458.422.639.528	495.575.540.396
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	229.622.863.139	243.822.295.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		228.799.776.389	251.753.245.146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.741.208.167	1.330.659.522
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11.706.688.149	9.457.581.869
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.706.688.149	9.457.581.869
8. Phần lãi / (hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	47.287.436.604	50.527.619.208
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	60.359.847.209	56.877.954.708
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		112.187.012.594	136.220.748.883
12. Thu nhập khác	31	VI.7	3.309.112.153	2.804.583.272
13. Chi phí khác	32	VI.8	3.735.862.046	7.408.347.406
14. Lợi nhuận khác / (lỗ) (40 = 31 - 32)	40		(426.749.893)	(4.603.764.134)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		111.760.262.701	131.616.984.749
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	23.077.439.411	28.269.609.561
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		88.682.823.290	103.347.375.188
Cổ đông của Công ty mẹ	61		74.033.653.758	88.451.680.255
Cổ đông không kiểm soát	62		14.649.169.532	14.895.694.933
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.373	2.905
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.373	2.905

Phan Thị Phụng  
 Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam  
 Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Diệp Tôn Kiên  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Nguyên  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		111.760.262.701	131.616.984.749
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	86.449.738.257	73.804.491.154
- Các khoản dự phòng	03	VI.3,6	1.443.520.314	(5.677.646.331)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.985.313.323)	(166.268.596)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	11.706.688.149	9.457.581.869
- Các khoản điều chỉnh khác	07		3.500.000.000	3.800.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		210.874.896.098	212.835.142.845
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(19.530.850.664)	(2.378.156.359)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(7.677.542.647)	20.540.691.562
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(22.019.891.818)	(5.038.255.747)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2.783.474.028	(11.736.548.255)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.631.448.560)	(9.471.975.341)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14a	(23.224.376.722)	(31.509.459.391)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.167.806.745)	(2.734.677.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>126.406.452.970</b>	<b>170.506.762.314</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(152.782.835.979)	(89.346.740.802)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.931.674.350	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.000.000.000)	(47.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.039.452.055	13.129.205.508
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.238.555.812	635.033.787
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(155.573.153.762)</b>	<b>(122.582.501.507)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		856.730.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		247.736.010.541	170.185.207.004
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(160.650.341.401)	(169.349.183.879)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(47.516.160.100)	(23.124.484.563)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>40.426.239.040</b>	<b>(22.288.461.438)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>11.259.538.248</b>	<b>25.635.799.369</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>56.810.251.812</b>	<b>31.174.452.443</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>68.069.790.060</b>	<b>56.810.251.812</b>



Phan Thị Phụng  
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 3 năm 2026



Diệp Tôn Kiên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Nguyên  
Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 6 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 455 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 456 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Tổng số các Công ty con**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

**7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	85,81%	85,81%	85,81%
Địa chỉ: 392 Quốc lộ 91, Long Thạnh A, phường Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)****7.3. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành cấp thoát nước	30%	30%	30%

Địa chỉ: Đường 30/4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa năm tài chính tương ứng.

**9. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần trong ít nhất 12 tháng tới kể từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ và các công ty Con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty Con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty Con và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty Con.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các báo cáo tài chính của các công ty Con được lập cùng năm tài chính với Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty Con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty Con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty Con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty Con.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm kế toán với Báo cáo tài chính của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước, xây lắp...

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Nhóm Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**6.2 Tài sản cố định vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	04 - 30 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	04 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 10 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	03 - 10 năm

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí thi công công trình, xây dựng, công trình mạng lưới cấp nước, chi phí sửa chữa lớn ...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (80% đến 90% giá trị đề nghị quyết toán, tùy theo từng công trình) khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ theo giá trị quyết toán công trình hoàn thành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Nhóm Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thủy lượng kế và các chi phí khác, ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất tại KCN Trà Nóc trong 408 tháng (đến năm 2046) và huyện Cờ Đỏ trong 597 tháng (đến năm 2071).

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Nhóm Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Nhóm Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Nhóm Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi năm kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm trích trước lãi vay, trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí thay đồng hồ đến hạn và các khoản chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**13. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Nhóm Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Nhóm Công ty bao gồm dự phòng tiền lương.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê vị trí đặt biển quảng cáo, cung cấp dịch vụ thi công công trình.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Nhóm Công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần và vốn khác**

**Thặng dư vốn cổ phần** phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Vốn khác** phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Nhóm Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Nhóm Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng là 20%.

Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2023.

**21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**22. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Công cụ tài chính (tiếp theo)****Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025
<b>Tiền</b>	<b>31.694.742.612</b>	<b>22.995.885.540</b>
Tiền mặt	345.045.326	441.335.309
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.349.697.286	22.554.550.231
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>36.375.047.448</b>	<b>33.814.366.272</b>
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (Lãi suất từ 1,5%/năm - 4,7%/năm)	36.375.047.448	33.814.366.272
<b>Cộng</b>	<b>68.069.790.060</b>	<b>56.810.251.812</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem thuyết minh trang 43.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền nước	5.504.064.663	(318.583.222)	5.396.438.163	(269.823.167)
Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ	4.073.660.278	-	-	-
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Ninh Kiều	3.190.797.000	-	-	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	110.778.478	(110.778.478)	110.778.478	(110.778.478)
Các khách hàng khác	5.539.359.807	(1.279.060.188)	5.921.307.661	(1.259.203.508)
<b>Cộng</b>	<b>18.418.660.226</b>	<b>(1.708.421.888)</b>	<b>11.428.524.302</b>	<b>(1.639.805.153)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Quyết Thắng	6.480.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng	5.831.980.049	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.418.724.026	(100.543.100)	6.913.140.647	(117.900.170)
<b>Cộng</b>	<b>14.730.704.075</b>	<b>(100.543.100)</b>	<b>6.913.140.647</b>	<b>(117.900.170)</b>

5. Phải thu khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.825.180.579</b>	<b>-</b>	<b>4.842.671.170</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	2.094.988.562	-	4.247.333.658	-
Lãi dự thu	569.580.086	-	426.377.247	-
Các đối tượng khác	160.611.931	-	168.960.265	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>165.071.565</b>	<b>(165.071.565)</b>	<b>165.071.565</b>	<b>(165.071.565)</b>
Các đối tượng khác	165.071.565	(165.071.565)	165.071.565	(165.071.565)
<b>Cộng</b>	<b>2.990.252.144</b>	<b>(165.071.565)</b>	<b>5.007.742.735</b>	<b>(165.071.565)</b>

6. Nợ xấu: xem thuyết minh trang 44.

7. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.783.737.834	(931.599.583)	42.889.046.328	(355.689.435)
Chi phí SX, KD dở dang	20.384.321.913	(648.829.288)	9.601.470.772	(648.829.288)
<b>Cộng</b>	<b>60.168.059.747</b>	<b>(1.580.428.871)</b>	<b>52.490.517.100</b>	<b>(1.004.518.723)</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu) ứ đọng, kém, mất phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ cuối năm: 2.470.338.914 VND.

- Lý do dẫn đến việc dự phòng giảm giá hàng tồn kho: tồn lâu năm, kỹ thuật lạc hậu và khó có khả năng tiêu thụ.

8. Tài sản cố định hữu hình: xem thuyết minh trang 45.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	365.665.809	1.226.850.000	1.592.515.809
Số dư cuối năm	365.665.809	1.226.850.000	1.592.515.809
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	1.226.850.000	1.226.850.000
Số dư cuối năm	-	1.226.850.000	1.226.850.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	365.665.809	-	365.665.809
Số dư cuối năm	365.665.809	-	365.665.809

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.226.850.000 VND.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	31/12/2025	01/01/2025
Mua sắm tài sản cố định	2.581.172.000	2.581.172.000
Xây dựng cơ bản	64.942.219.919	39.939.496.564
Các công trình mạng lưới cấp nước	45.978.457.408	26.738.631.765
Các công trình xây dựng	18.963.762.511	13.200.864.799
Sửa chữa lớn tài sản cố định	178.074.083	1.157.896.549
<b>Cộng</b>	<b>67.701.466.002</b>	<b>43.678.565.113</b>

11. Chi phí trả trước	31/12/2025	01/01/2025
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.724.036.428</b>	<b>2.372.723.264</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	1.482.346.976	979.583.402
Chi phí sửa chữa, lắp đặt và di dời	1.196.723.982	1.393.139.862
Các khoản chi phí khác	44.965.470	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>17.976.687.370</b>	<b>21.111.474.562</b>
Chi phí sửa chữa, lắp đặt và di dời	8.574.822.390	10.029.635.869
Chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao	2.378.027.445	1.276.096.333
Chi phí công cụ dụng cụ	2.242.519.416	4.506.787.553
Chi phí thuê đất xây dựng nhà máy (*)	3.131.706.459	3.256.884.087
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa	-	1.974.721.966
Các khoản chi phí khác	1.649.611.660	67.348.754
<b>Cộng</b>	<b>20.700.723.798</b>	<b>23.484.197.826</b>

(\*) Đây là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Khu Công nghiệp Trà Nóc đến năm 2046 và tại nhà máy nước huyện Cờ Đỏ đến năm 2071.

12. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng	2.027.886.600	2.027.886.600	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Owa Việt Nam	2.024.339.664	2.024.339.664	-	-
Công ty Cổ phần Nam Quốc	1.628.431.332	1.628.431.332	-	-
Các nhà cung cấp khác	10.763.966.198	10.763.966.198	18.734.070.934	18.734.070.934
<b>Cộng</b>	<b>16.444.623.794</b>	<b>16.444.623.794</b>	<b>18.734.070.934</b>	<b>18.734.070.934</b>

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều	2.218.253.365	-
Các khách hàng khác	390.856.404	396.962.714
<b>Cộng</b>	<b>2.609.109.769</b>	<b>396.962.714</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	149.990.657	3.432.326.392	3.511.562.392	70.754.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.859.062.262	23.077.439.411	23.224.376.722	3.712.124.951
Thuế thu nhập cá nhân	263.497.527	4.039.577.676	3.611.027.177	692.048.026
Thuế tài nguyên	165.282.040	1.993.780.400	1.996.546.320	162.516.120
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	2.275.592.423	27.733.840.514	27.680.203.743	2.329.229.194
Phí BVMT rừng	997.437.612	7.845.369.507	7.836.706.751	1.006.100.368
Các khoản thuế khác	-	1.725.742.389	1.701.932.389	23.810.000
<b>Cộng</b>	<b>7.710.862.521</b>	<b>69.848.076.289</b>	<b>69.562.355.494</b>	<b>7.996.583.316</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	7.626.075	-	-	7.626.075
Tiền thuê đất	-	-	3.473.051.080	3.473.051.080
Thuế thu nhập cá nhân	12.905.088	12.905.088	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.531.163</b>	<b>12.905.088</b>	<b>3.473.051.080</b>	<b>3.480.677.155</b>

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

**Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp****Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ/trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Dịch vụ khác	0%
- Dịch vụ sản xuất nước	5%
- Dịch vụ thoát nước và các dịch vụ khác.	10%

Trong năm, Công ty được giảm thuế giá trị gia tăng đối với các dịch vụ mà Công ty cung cấp theo Nghị quyết 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024, Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị quyết 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025, Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

<b>15. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	31/12/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí lãi vay	289.368.680	214.129.091
Trích trước chi phí điện	727.440.421	647.113.144
Chi phí phải trả khác	1.085.376.504	1.436.207.504
<b>Cộng</b>	<b>2.102.185.605</b>	<b>2.297.449.739</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả khác	31/12/2025	01/01/2025
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.652.758.919</b>	<b>2.016.026.309</b>
Kinh phí công đoàn	63.387.000	62.842.000
Cổ tức phải trả	982.250.034	896.217.732
Nhận ký quỹ ký cược	308.500.000	168.000.000
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	412.823.927	412.823.927
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	6.885.797.958	476.142.650
<b>b. Dài hạn</b>	<b>481.866.383</b>	<b>441.866.383</b>
Nhận ký quỹ ký cược	163.300.000	123.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	318.566.383	318.566.383
<b>Cộng</b>	<b>9.134.625.302</b>	<b>2.457.892.692</b>

(\*) Chủ yếu là khoản tiền thu từ bồi thường đi dời hệ thống cấp nước sinh hoạt.

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>101.666.876.499</b>	<b>101.666.876.499</b>	<b>74.286.766.161</b>	<b>74.286.766.161</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>68.295.826.304</i>	<i>68.295.826.304</i>	<i>47.975.130.161</i>	<i>47.975.130.161</i>
<b>+ Tại Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ</b>	<b>66.431.919.968</b>	<b>66.431.919.968</b>	<b>47.975.130.161</b>	<b>47.975.130.161</b>
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	39.067.938.894	39.067.938.894	25.679.011.193	25.679.011.193
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN. Cần Thơ	27.363.981.074	27.363.981.074	22.296.118.968	22.296.118.968
<b>+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn</b>	<b>1.863.906.336</b>	<b>1.863.906.336</b>	-	-
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	1.863.906.336	1.863.906.336	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>33.371.050.195</i>	<i>33.371.050.195</i>	<i>26.311.636.000</i>	<i>26.311.636.000</i>
<b>+ Tại Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ</b>	<b>29.076.190.195</b>	<b>29.076.190.195</b>	<b>21.616.732.000</b>	<b>21.616.732.000</b>
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	17.489.915.172	17.489.915.172	13.388.732.000	13.388.732.000
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN. Cần Thơ	3.689.509.728	3.689.509.728	-	-
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ	7.896.765.295	7.896.765.295	8.228.000.000	8.228.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>+ Tại Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn</b>	<b>1.883.904.000</b>	<b>1.883.904.000</b>	<b>1.776.504.000</b>	<b>1.776.504.000</b>
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Tây Cần Thơ	1.223.400.000	1.223.400.000	1.116.000.000	1.116.000.000
(5) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN. Tây Đô	660.504.000	660.504.000	660.504.000	660.504.000
<b>+ Tại Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt</b>	<b>2.410.956.000</b>	<b>2.410.956.000</b>	<b>2.918.400.000</b>	<b>2.918.400.000</b>
(6) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN. Cần Thơ	1.533.956.000	1.533.956.000	444.000.000	444.000.000
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Tây Cần Thơ	877.000.000	877.000.000	2.474.400.000	2.474.400.000
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>154.932.932.910</b>	<b>154.932.932.910</b>	<b>95.227.374.108</b>	<b>95.227.374.108</b>
<b>+ Tại Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ</b>	<b>138.251.654.399</b>	<b>138.251.654.399</b>	<b>86.051.948.288</b>	<b>86.051.948.288</b>
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	95.247.070.279	95.247.070.279	68.365.618.589	68.365.618.589
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	20.664.928.302	20.664.928.302	-	-
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ	22.339.655.818	22.339.655.818	17.686.329.699	17.686.329.699
<b>+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn</b>	<b>9.162.907.854</b>	<b>9.162.907.854</b>	<b>6.964.425.820</b>	<b>6.964.425.820</b>
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	8.547.597.290	8.547.597.290	5.688.611.256	5.688.611.256
(5) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN. Tây Đô	615.310.564	615.310.564	1.275.814.564	1.275.814.564
<b>+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt</b>	<b>7.518.370.657</b>	<b>7.518.370.657</b>	<b>2.211.000.000</b>	<b>2.211.000.000</b>
(6) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN. Cần Thơ	7.518.370.657	7.518.370.657	1.334.000.000	1.334.000.000
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Tây Cần Thơ	-	-	877.000.000	877.000.000
<b>Cộng</b>	<b>256.599.809.409</b>	<b>256.599.809.409</b>	<b>169.514.140.269</b>	<b>169.514.140.269</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:

+ Tại Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
58/DN/HM/2023	24/01/2025 12 tháng	4,80%	39.067.938.894	Nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc thiết bị
05/2018-VCBCT	12/02/2018 180 tháng	9,00%	3.518.000.000	
86/DN/TL/2018	24/8/2018 172 tháng	9,00%	3.896.000.000	Tài sản hình thành trong tương lai
97/DN/TDH/2019	18/6/2019 162 tháng	9,00%	666.600.000	
76/DN/TDH/2018	16/8/2018 120 tháng	9,00%	955.000.000	Hệ thống phương tiện vận tải
134/DN/TDH/2018	31/10/2018 120 tháng	9,00%	1.151.000.000	
136/DN/TDH/2018	25/10/2018 120 tháng	9,00%	1.007.429.875	Hệ thống phương tiện vận tải
171/DN/TDH/2018	26/12/2018 120 tháng	9,00%	1.678.785.545	
186/DN/TDH/2019	10/01/2019 120 tháng	7,50%	784.182.000	
146/DN/TDH/2019	27/8/2019 120 tháng	8,80%	1.653.853.284	Tài sản hình thành trong tương lai
167/DN/TDH/2019	16/9/2019 120 tháng	8,80%	1.597.816.562	
218/DN/TDH/2019	24/12/2019 120 tháng	8,80%	1.868.129.044	
15/DN/TDH/2020	22/01/2020 120 tháng	8,80%	443.854.328	
22/DN/TDH/2020	08/4/2020 120 tháng	8,80%	789.000.000	Tài sản hình thành trong tương lai
58/DN/TDH/2020	28/4/2020 120 tháng	8,80%	1.409.385.800	
103/DN/TDH/2020	20/10/2020 120 tháng	7,80%	527.078.220	
92/DN/TDH/2020	15/9/2020 120 tháng	7,20%	1.752.098.191	Hệ thống phương tiện vận tải
117/DN/TDH/2020	30/11/2020 120 tháng	7,00%	516.215.483	
122/DN/TDH/2020	14/12/2020 120 tháng	6,80%	649.454.522	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
130/DN/TDH/2020	25/12/2020 120 tháng	6,80%	167.929.841	
133/DN/TDH/2020	31/12/2020 120 tháng	6,80%	291.500.000	Hệ thống phương tiện vận tải
134/DN/TDH/2020	31/12/2020 120 tháng	6,80%	264.892.000	
09/DN/TDH/2021	27/01/2021 120 tháng	6,80%	1.010.499.500	
13/DN/TDH/2021	29/01/2021 120 tháng	6,80%	1.483.292.873	
15/DN/TDH/2021	03/02/2021 120 tháng	6,80%	1.461.018.000	Hệ thống phương tiện vận tải
32/DN/TDH/2021	02/4/2021 120 tháng	6,70%	217.300.000	
44/DN/TDH/2021	28/4/2021 120 tháng	6,70%	697.894.050	
129/DN/TDH/2021	28/12/2021 120 tháng	6,70%	1.028.752.000	Tài sản hình thành trong tương lai
125/DN/TDH/2021	23/12/2021 60 tháng	6,70%	507.770.620	
114/DN/TDH/2021	17/11/2021 120 tháng	6,70%	851.000.000	
128/DN/TDH/2021	29/12/2021 120 tháng	6,70%	504.945.000	Hệ thống phương tiện vận tải
115/DN/TDH/2021	24/11/2021 120 tháng	6,60%	322.000.000	
92/DN/TDH/2021	14/10/2021 120 tháng	6,70%	986.860.000	
111/DN/TDH/2021	04/11/2021 120 tháng	6,70%	2.211.246.453	
107/DN/TDH/2021	27/10/2021 72 tháng	6,70%	783.600.000	
112/DN/TDH/2021	09/11/2021 120 tháng	6,70%	582.000.000	Hệ thống phương tiện vận tải
116/DN/TDH/2021	07/12/2021 120 tháng	6,70%	430.524.698	
114/DN/TDH/2021	28/4/2022 120 tháng	6,70%	1.839.150.000	
61/DN/TDH/2022	01/6/2022 120 tháng	7,90%	464.000.000	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
62/DN/TDH/2022	01/6/2022 120 tháng	7,90%	1.376.472.700	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
85/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	484.000.000	
86/DN/TDH/2022	04/8/2022 120 tháng	8,00%	361.500.000	
87/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	190.265.000	
88/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	277.200.000	
89/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	261.090.000	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
133/DN/TDH/2022	14/12/2022 120 tháng	10,70%	745.220.000	
134/DN/TDH/2022	08/12/2022 120 tháng	10,70%	3.559.480.000	
135/DN/TDH/2022	14/12/2022 120 tháng	10,70%	673.220.000	
136/DN/TDH/2022	08/12/2022 120 tháng	10,70%	577.072.000	
29/DN/TDH/2023	07/4/2023 120 tháng	10,20%	654.825.000	Tài sản hình thành trong tương lai
135/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	635.775.000	Nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc thiết bị
136/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	1.731.418.000	
137/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	2.710.400.000	
138/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	2.699.575.000	Các hệ thống tuyến ống cấp nước, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
139/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	3.561.888.000	
140/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	5.042.560.000	
49/DN/TL/2024	17/6/2024 60 tháng	7,10%	1.853.600.000	Tài sản hình thành trong tương lai
60/DN/TDH/2025	23/6/2025 120 tháng	7,10%	3.446.133.000	
61/DN/TDH/2025	23/6/2025 120 tháng	6,60%	602.644.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
62/DN/TDH/2025	23/6/2025 120 tháng	6,60%	577.956.000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
63/DN/TDH/2025	23/6/2025 120 tháng	6,60%	942.692.000	
64/DN/TDH/2025	23/6/2025 120 tháng	6,60%	808.312.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
65/DN/TDH/2025	23/6/2025 120 tháng	6,60%	4.992.414.000	
109/DN/TL/2025	27/8/2025 120 tháng	5,60%	367.044.000	
110/DN/TL/2026	27/8/2025 120 tháng	5,60%	527.378.000	
111/DN/TL/2026	27/8/2025 120 tháng	5,60%	2.149.744.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
112/DN/TL/2026	27/8/2025 120 tháng	5,60%	1.237.976.000	
113/DN/TL/2026	27/8/2025 120 tháng	5,60%	1.557.648.000	
138/DN/TL/2025	30/9/2025 120 tháng	6,50%	6.197.100.000	
139/DN/TL/2025	30/9/2025 120 tháng	6,50%	1.636.050.000	
140/DN/TL/2025	30/9/2025 120 tháng	6,50%	982.800.000	
141/DN/TL/2025	30/9/2025 120 tháng	6,50%	594.750.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
142/DN/TL/2025	30/9/2025 120 tháng	6,50%	794.625.000	
143/DN/TL/2025	30/9/2025 120 tháng	6,50%	6.630.000.000	
144/DN/TL/2025	30/9/2025 120 tháng	6,50%	599.625.000	
145/DN/TL/2025	30/9/2025 120 tháng	6,50%	437.775.000	
146/DN/TL/2025	30/9/2025 120 tháng	6,50%	584.025.000	
147/DN/TL/2025	30/9/2025 120 tháng	6,50%	2.792.275.862	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
173/DN/TL/2025	31/10/2025 120 tháng	6,50%	610.350.000	
170/DN/TL/2025	31/10/2025 120 tháng	6,50%	728.325.000	
175/DN/TL/2025	31/10/2025 120 tháng	6,50%	297.375.000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
174/DN/TL/2025	31/10/2025 120 tháng	6,50%	625.950.000	
168/DN/TL/2025	31/10/2025 120 tháng	6,50%	583.050.000	
169/DN/TL/2025	31/10/2025 120 tháng	6,50%	1.151.475.000	
177/DN/TL/2025	31/10/2025 120 tháng	6,50%	360.750.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
172/DN/TL/2025	31/10/2025 120 tháng	6,50%	275.925.000	
171/DN/TL/2025	31/10/2025 120 tháng	6,50%	608.400.000	
176/DN/TL/2025	31/10/2025 120 tháng	6,50%	670.800.000	

**(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN, Cần Thơ theo hợp đồng vay sau:**

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
032/2025- HĐCVHM/NHCT820	15/5/2025 12 tháng	4,80%	27.363.981.074	Tín chấp
01/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	24/7/2025	6,70%	6.141.666.665	Thiết bị trung tâm giám sát và ứng dụng công nghệ - chuyển đổi số (Trung tâm MDC)
02/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	31/7/2025	6,70%	7.858.619.050	Phương tiện vận tải
03/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	22/8/2025	6,70%	2.963.666.668	
04/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	21/8/2025	6,70%	826.388.888	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
05/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	28/11/2025	6,70%	3.085.623.412	
06/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	28/11/2025	6,70%	1.350.463.903	
07/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	28/11/2025	6,70%	157.742.058	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
08/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	28/11/2025	6,70%	982.267.386	
09/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	22/12/2025	6,70%	988.000.000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
001/2022/447218/HĐTD	17/8/2022 84 tháng	6,83%	224.482.607	Tuyến ống cấp nước D280, D63, HDPE - cúp ống cũ - Thực hiện chính sách đồng hồ cũ
002/2022/447218/HĐTD	12/10/2022 84 tháng	7,00%	539.599.151	Tuyến ống cấp nước D315, D110, D63 HDPE - cúp ống cũ - Thực hiện chính sách đồng hồ cũ
001/2023/447218/HĐTD	06/6/2023 84 tháng	7,20%	2.474.700.000	
002/2023/447218/HĐTD	27/6/2023 84 tháng	7,70%	1.621.050.000	
003/2023/447218/HĐTD	11/8/2023 84 tháng	7,20%	2.185.840.000	
004/2023/447218/HĐTD	21/9/2023 84 tháng	7,20%	732.683.537	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
001/2024/447218/HĐTD	28/02/2024 72 tháng	7,60%	3.910.551.936	
11/2024/447218/HĐTD	06/11/2024 84 tháng	8,00%	9.948.300.633	
09/2025/447218/HĐTD	30/9/2025 96 tháng	6,50%	8.599.213.249	

**+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn**

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
31/2020/HĐTL-VCBTCT	29/9/2020 120 tháng	8,2%	2.483.310.898	Hệ thống bể chứa nước sạch dung tích 2.500 m <sup>3</sup> nhà máy nước Trà Nóc
13/2023/HĐTL-VCBTCT	12/6/2023 120 tháng	8,2%	3.205.300.359	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
28/2025/HĐHM-VCBTCT- 17/10/2025	17/10/2025 170 ngày	6% - 6,8%	1.863.906.336	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị
29/2025/HĐHM-VCBTCT	17/10/2025 120 tháng	7,2%	4.082.386.033	Nhà máy nước Trà Nóc

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Tây Đô gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
01/2020 - HĐCVDADT/NHCT824 - CTCP-CAP-NUOC-TRA-NOC- O-MON	30/9/2020 84 tháng	12,50%	1.275.814.564	Hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống tuyến ống D400 gang, 300 gang, D315HDPE, 200, 168, 144, 60 PVC tại huyện Cờ Đỏ.

**+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt**

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Cần Thơ theo hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
72/2023-HĐCVDADT/NHCT 820 - CTY CAP NUOC THOT NOT	12/01/2024 60 tháng	7,00%	1.334.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng tín dụng số 12- TN/2025HĐCVDADT/NHCT8 20-CTY CAP NUOC THOT NOT	01/01/2025 84 tháng	5,60%	1.168.500.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
131-TN/2025- HĐCVDADT/NHCT820	12/8/2025 (84 tháng)	6,00%	4.249.826.657	Tài sản hình thành từ vốn vay gồm 4 công trình: + Tuyến ống cấp nước an toàn Thốt Nốt - Ô Môn (ML01/25 + ML04/24 + ML06/24 + TB02/24); + Mở rộng mạng lưới Thốt Nốt; + Nâng cấp mạng lưới cấp nước Quận Thốt Nốt; + Khu tái định cư phường Thới Thuận (giai đoạn 2)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
154-TN/2025- HĐCVDADT/NHCT820	05/9/2025 (84 tháng)	7,7%	2.300.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay gồm 3 gói đầu tư + Công trình Thu gom, xử lý và vận chuyển bùn thải trong khu sản xuất (MC01/25); + Tu bổ sửa chữa trạm cấp nước Vĩnh Thạnh (MC01/24); + Lắp đặt mới và điều chỉnh máy bơm, trạm bơm cấp 1 (MC03/25)

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
01/2021-HĐTDH-VCBTCT- CTY CP CAP NUOC THOT NOT	21/01/2021 84 tháng	7,00%	103.800.000	Hệ thống cấp nước an toàn quận Thốt Nốt giai đoạn 1 từ Nhà máy nước Thốt Nốt đến cầu Bằng Lăng (ML09/20)
03/2021/HĐTDH/VCBTCT- CTY CP CAP NUOC THOT NOT	09/6/2021 84 tháng	7,00%	773.200.000	Hệ thống cấp nước an toàn quận Thốt Nốt giai đoạn 2 từ cầu Bằng Lăng đến cầu Trại Mai (ML14/20) và hệ thống phương tiện vận tải

**18. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Dự phòng tiền lương

Cộng

31/12/2025

9.271.044.000

9.271.044.000

01/01/2025

8.459.812.104

8.459.812.104

**19. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh trang 46.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp Nhà nước

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Các đối tượng khác

Cộng

Tỷ lệ vốn góp

51,00%

24,64%

22,96%

1,39%

100,00%

31/12/2025

142.800.000.000

69.000.000.000

64.299.000.000

3.901.000.000

280.000.000.000

01/01/2025

142.800.000.000

69.000.000.000

64.299.000.000

3.901.000.000

280.000.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không phát sinh.

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn góp của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	39.198.040.000	23.106.560.653

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.400	1.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.998.600	27.998.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	94.184.820.745	68.032.867.521
<b>Cộng</b>	<b>94.184.820.745</b>	<b>68.032.867.521</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
Nợ khó đòi đã xử lý	-	165.442.423	-	165.442.423
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>165.442.423</b>	<b>-</b>	<b>165.442.423</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước	446.026.029.096	479.001.831.333
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng, ...	8.960.134.557	10.346.935.372
Doanh thu khác	3.436.475.875	6.226.773.691
<b>Cộng</b>	<b>458.422.639.528</b>	<b>495.575.540.396</b>

**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu thuần về tiêu thụ nước và thoát nước	446.026.029.096	479.001.831.333
Doanh thu thuần về lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng, ...	8.960.134.557	10.346.935.372
Doanh thu thuần khác	3.436.475.875	6.226.773.691
<b>Cộng</b>	<b>458.422.639.528</b>	<b>495.575.540.396</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2025	Năm 2024
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước	222.059.189.430	235.579.184.956
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng, ...	6.190.091.259	6.210.295.076
Giá vốn khác	797.672.302	7.905.564.489
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	575.910.148	(5.872.749.271)
<b>Cộng</b>	<b>229.622.863.139</b>	<b>243.822.295.250</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	2.741.208.167	1.330.659.522
<b>Cộng</b>	<b>2.741.208.167</b>	<b>1.330.659.522</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	11.706.688.149	9.457.581.869
<b>Cộng</b>	<b>11.706.688.149</b>	<b>9.457.581.869</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	23.375.992.443	21.689.630.639
Chi phí vật liệu, đồ dùng	23.911.444.161	28.837.988.569
<b>Cộng</b>	<b>47.287.436.604</b>	<b>50.527.619.208</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	32.604.649.933	27.738.136.646
Chi phí vật liệu quản lý	1.127.923.581	731.106.872
Chi phí vật liệu văn phòng	1.269.399.896	1.943.273.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	273.067.014	237.499.251
Thuế, phí, lệ phí	1.683.535.355	1.299.735.182
Dự phòng phải thu khó đòi	56.378.270	308.920.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.096.397.358	967.666.297
Chi phí bằng tiền khác	22.248.495.802	23.651.616.436
<b>Cộng</b>	<b>60.359.847.209</b>	<b>56.877.954.708</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Nhận bồi thường, hỗ trợ	953.589.177	1.627.256.392
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.931.674.350	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư, phế liệu	47.443.813	73.345.833
Các khoản thu nhập khác	376.404.813	1.103.981.047
<b>Cộng</b>	<b>3.309.112.153</b>	<b>2.804.583.272</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2025	Năm 2024
<b>8. Chi phí khác</b>		
Chi phí hỗ trợ công tác	1.754.836.620	3.823.280.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	444.200.000	419.896.296
Tiền chậm nộp thuế, các khoản phạt	463.081.671	55.343.304
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	464.843.167	364.921.256
Chi phí di dời tuyến ống cấp nước	157.955.694	2.216.839.661
Các khoản chi phí khác	450.944.894	528.066.889
<b>Cộng</b>	<b>3.735.862.046</b>	<b>7.408.347.406</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.674.869.369	44.713.110.650
Chi phí nhân công	120.878.552.685	103.811.289.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.449.738.257	73.804.491.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.138.442.105	26.549.626.779
Chi phí khác bằng tiền	63.097.965.345	65.101.179.125
<b>Cộng</b>	<b>342.239.567.761</b>	<b>313.979.696.916</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.077.439.411	28.269.609.561
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
<b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>23.077.439.411</b>	<b>28.269.609.561</b>
<b>11. Lãi cơ bản &amp; lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74.033.653.758	88.451.680.255
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm (*)	(7.589.531.428)	(7.113.330.701)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66.444.122.330	81.338.349.554
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.998.600	27.998.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.373	2.905
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	2.373	2.905

(\*) Công ty tạm ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác năm 2025 theo phương án phân phối lợi nhuận kế hoạch năm 2025 tại Nghị quyết đại hội cổ đông để tạm tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(\*\*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2025.

**VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Nhóm Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>		
VND	+100	(1.460.131.353)
	-100	1.460.131.353
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>		
VND	+100	(772.674.788)
	-100	772.674.788

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Nhóm Công ty không sử dụng bất năm công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Phải thu khách hàng**

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	<b>Quá hạn bị suy giảm</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	
>181 ngày	2.037.619.247
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>2.037.619.247</b>
Dự phòng giảm giá trị	(1.974.036.553)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>63.582.694</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	
>181 ngày	2.075.625.185
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>2.075.625.185</b>
Dự phòng giảm giá trị	(1.922.776.888)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>152.848.297</b>

**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	101.666.876.499	102.389.932.597	52.543.000.313	256.599.809.409
Phải trả người bán	16.444.623.794	-	-	16.444.623.794
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	10.691.557.524	481.866.383	-	11.173.423.907
<b>Cộng</b>	<b>128.803.057.817</b>	<b>102.871.798.980</b>	<b>52.543.000.313</b>	<b>284.217.857.110</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>				
Các khoản vay và nợ	74.286.766.161	87.427.787.609	7.799.586.499	169.514.140.269
Phải trả người bán	18.734.070.934	-	-	18.734.070.934
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4.250.634.048	441.866.383	-	4.692.500.431
<b>Cộng</b>	<b>97.271.471.143</b>	<b>87.869.653.992</b>	<b>7.799.586.499</b>	<b>192.940.711.634</b>

Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản hình thành trong tương lai của Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ, Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn, Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Nhóm Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH:** xem thuyết minh trang 47.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả ngắn hạn, vay và nợ ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính phải có thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ngày 25/02/2026, Công ty mẹ đã chào bán thành công 1.400 cổ phiếu quỹ (giá trị ghi sổ là 10.000 đồng/cổ phần) với giá bán là 24.986 đồng/cổ phần theo quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2025. Giao dịch bán cổ phiếu này làm tăng thẳng dư vốn cổ phần của Công ty thêm 20.980.400 VND.

Ngoài ra, không còn sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

		Năm 2025	Năm 2024
<b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			
<b>Hội đồng Quản trị</b>		<b>1.652.081.630</b>	<b>1.405.193.600</b>
Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	1.101.281.630	913.593.600
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên HĐQT	116.100.000	139.100.000
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên HĐQT	159.300.000	117.500.000
Ông Trịnh Hữu Phúc	Thành viên HĐQT	116.100.000	117.500.000
Ông Trần Chiến Công	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 17/6/2025)	108.900.000	117.500.000
Ông Trần Thế Hưng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/6/2025)	50.400.000	-
<b>Ban kiểm soát</b>		<b>1.699.564.475</b>	<b>1.338.185.408</b>
Bà Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban kiểm soát	796.001.941	680.745.600
Bà Ngô Hồng Hạnh	Thành viên ban kiểm soát	781.562.534	572.189.808
Ông Mai Song Hào	Thành viên ban kiểm soát	122.000.000	85.250.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>2.978.371.941</b>	<b>2.433.935.909</b>
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc	754.190.000	597.166.000
Ông Trịnh Hữu Phúc	Phó Tổng giám đốc	670.540.000	489.948.709
Ông Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng giám đốc	754.040.000	666.075.600
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng giám đốc	799.601.941	680.745.600
<b>Cộng</b>		<b>6.330.018.046</b>	<b>5.177.314.917</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Nhóm Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Nhóm Công ty chi phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**5. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu so sánh trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày lại, không làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh.

Liên quan đến việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024.

Chi tiêu	Mã số	Năm 2024	Năm 2024	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.881	2.905	24
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.881	2.905	24

**6. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai




**Phan Thị Phụng**  
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 3 năm 2026



**Diệp Tôn Kiên**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Tùng Nguyên**  
Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2 Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng (Lãi suất 4,0%/năm - 4,8%/năm)	42.861.929.370	42.861.929.370	35.877.744.978	35.877.744.978
<b>Cộng</b>	<b>42.861.929.370</b>	<b>42.861.929.370</b>	<b>35.877.744.978</b>	<b>35.877.744.978</b>

**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu (**)	Giá gốc	Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty liên kết						
+ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ (*)	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>(2.116.351.053)</b>	<b>883.648.947</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>(2.116.351.053)</b>	<b>883.648.947</b>

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Hiện tại, công ty này đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Giá trị thuần đầu tư vào công ty này đang được Công ty thể hiện theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2013 (theo thông báo kết quả kiểm toán số 44/TB-KVV ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V).

(\*\*) Giá trị hợp lý tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý của từng khoản mục đầu tư. Do vậy, Nhóm Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty được đầu tư lần lượt theo phương pháp vốn chủ và phương pháp giá gốc trừ dự phòng suy giảm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.6. Nợ xấu**

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.037.619.247	63.582.694		2.075.625.185	152.848.297	
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty Xây dựng Thuận Thành	360.863.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	360.863.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.356.222.052	63.582.694	Khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến trên 3 năm	1.394.227.990	152.848.297	Khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến trên 3 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>310.596.988.232</b>	<b>174.949.978.525</b>	<b>723.544.055.983</b>	<b>32.077.536.945</b>	<b>1.241.168.559.685</b>
<i>Mua trong năm</i>	-	<i>11.112.197.839</i>	<i>12.100.522.961</i>	<i>1.771.374.669</i>	<i>24.984.095.469</i>
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	<i>13.960.596.728</i>	<i>16.655.550.339</i>	<i>103.220.407.996</i>	-	<i>133.836.555.063</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	<i>(3.941.687.011)</i>	<i>(3.898.523.154)</i>	<i>(1.919.442.668)</i>	<i>(9.759.652.833)</i>
<i>Giảm khác</i>	-	-	<i>(1.010.738.357)</i>	-	<i>(1.010.738.357)</i>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>324.557.584.960</b>	<b>198.776.039.692</b>	<b>833.955.725.429</b>	<b>31.929.468.946</b>	<b>1.389.218.819.027</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>212.938.116.439</b>	<b>130.930.589.014</b>	<b>311.699.008.441</b>	<b>9.203.496.986</b>	<b>664.771.210.880</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>16.920.003.950</i>	<i>12.642.233.094</i>	<i>56.012.413.856</i>	<i>875.087.357</i>	<i>86.449.738.257</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	<i>(3.939.608.542)</i>	<i>(3.435.758.456)</i>	<i>(1.919.442.668)</i>	<i>(9.294.809.666)</i>
<i>Giảm khác</i>	-	-	<i>(24.379.589)</i>	-	<i>(24.379.589)</i>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>229.858.120.389</b>	<b>139.633.213.566</b>	<b>364.251.284.252</b>	<b>8.159.141.675</b>	<b>741.901.759.882</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>97.658.871.793</b>	<b>44.019.389.511</b>	<b>411.845.047.542</b>	<b>22.874.039.959</b>	<b>576.397.348.805</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>94.699.464.571</b>	<b>59.142.826.126</b>	<b>469.704.441.177</b>	<b>23.770.327.271</b>	<b>647.317.059.145</b>

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 398.378.106.783 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 212.255.557.414 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>6.856.205.581</b>	<b>43.860.571.772</b>	<b>(10.447.685)</b>	<b>57.793.998.357</b>	<b>40.570.325.975</b>	-	<b>63.420.835.146</b>	<b>492.491.489.146</b>
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	88.451.680.255	-	14.895.694.933	103.347.375.188
Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm 2023	-	-	-	-	13.895.785.682	(13.895.785.682)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2023	-	-	-	-	-	(3.650.053.851)	-	(457.640.277)	(4.107.694.128)
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.656.916.518	-	(3.656.916.518)	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	(18.479.076.000)	-	(4.627.484.653)	(23.106.560.653)
Tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-	276.000.000	-	276.000.000
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	97.152	-	1	97.153
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>6.856.205.581</b>	<b>47.517.488.290</b>	<b>(10.447.685)</b>	<b>68.032.867.521</b>	<b>92.997.187.849</b>	<b>276.000.000</b>	<b>73.231.405.150</b>	<b>568.900.706.706</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>6.856.205.581</b>	<b>47.517.488.290</b>	<b>(10.447.685)</b>	<b>68.032.867.521</b>	<b>92.997.187.849</b>	<b>276.000.000</b>	<b>73.231.405.150</b>	<b>568.900.706.706</b>
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	74.033.653.758	-	14.649.169.532	88.682.823.290
Tăng vốn	-	-	7.697.232.400	-	-	(7.697.232.400)	-	856.730.000	856.730.000
Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm 2024	-	-	-	-	29.416.457.387	(29.416.457.387)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2024	-	-	-	-	-	(7.113.330.701)	-	(842.859.334)	(7.956.190.035)
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.264.542.434	-	(3.264.542.434)	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	(39.198.040.000)	-	(8.413.704.894)	(47.611.744.894)
Tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-	(276.000.000)	-	(276.000.000)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	38.271	197.544	-	(38.271)	197.544
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>6.856.205.581</b>	<b>58.479.263.124</b>	<b>(10.447.685)</b>	<b>94.184.820.745</b>	<b>83.605.978.663</b>	-	<b>79.480.702.183</b>	<b>602.596.522.611</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2025		31/12/2024		31/12/2025	31/12/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	42.861.929.370	-	35.877.744.978	-	42.861.929.370	35.877.744.978
- Phải thu khách hàng	18.418.660.226	(1.708.421.888)	11.428.524.302	(1.639.805.153)	16.710.238.338	9.788.719.149
- Phải thu khác	895.263.582	(165.071.565)	760.409.077	(165.071.565)	730.192.017	595.337.512
- Tiền và các khoản tương đương tiền	68.069.790.060	-	56.810.251.812	-	68.069.790.060	56.810.251.812
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>130.245.643.238</b>	<b>(1.873.493.453)</b>	<b>104.876.930.169</b>	<b>(1.804.876.718)</b>	<b>128.372.149.785</b>	<b>103.072.053.451</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	256.599.809.409	-	169.514.140.269	-	256.599.809.409	169.514.140.269
- Phải trả người bán	16.444.623.794	-	18.734.070.934	-	16.444.623.794	18.734.070.934
- Chi phí phải trả	2.102.185.605	-	2.297.449.739	-	2.102.185.605	2.297.449.739
- Phải trả khác	9.071.238.302	-	2.395.050.692	-	9.071.238.302	2.395.050.692
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>284.217.857.110</b>	<b>-</b>	<b>192.940.711.634</b>	<b>-</b>	<b>284.217.857.110</b>	<b>192.940.711.634</b>

